

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VIP)

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO

Ngày	14,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	8.0%	-2.1%

DT thuần	2024
570	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 3.7%	

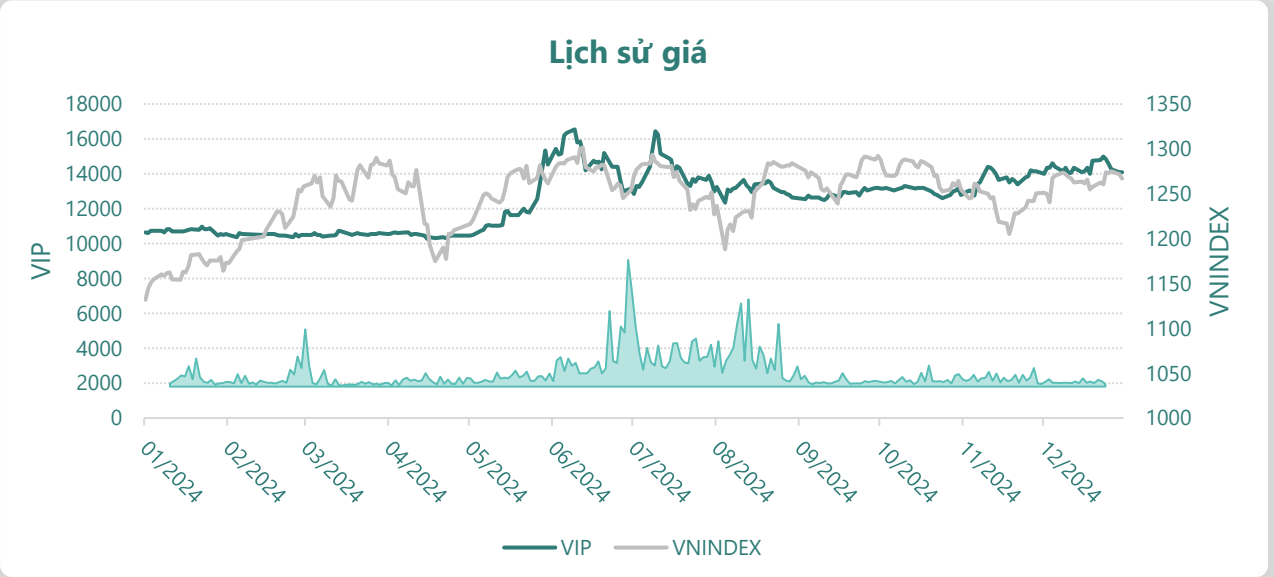
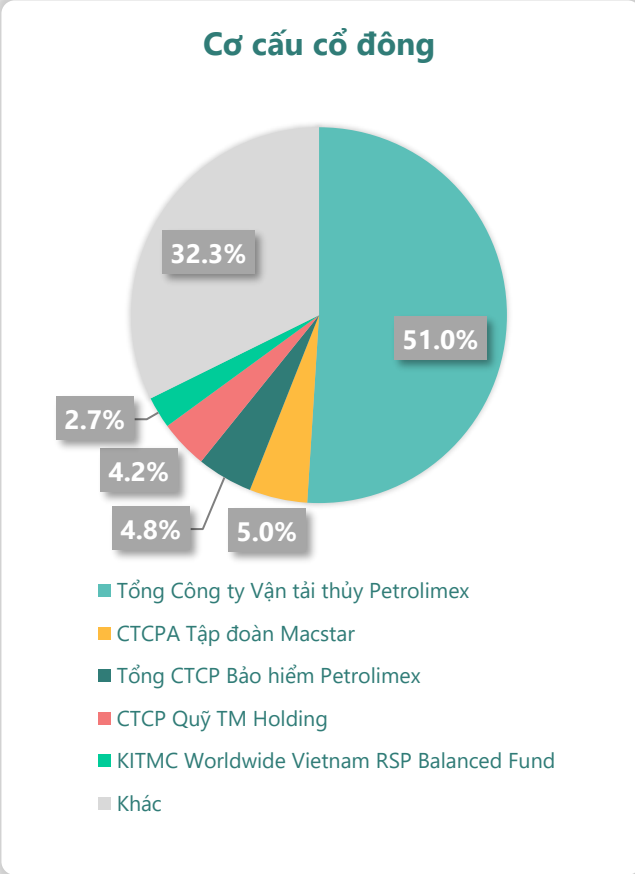
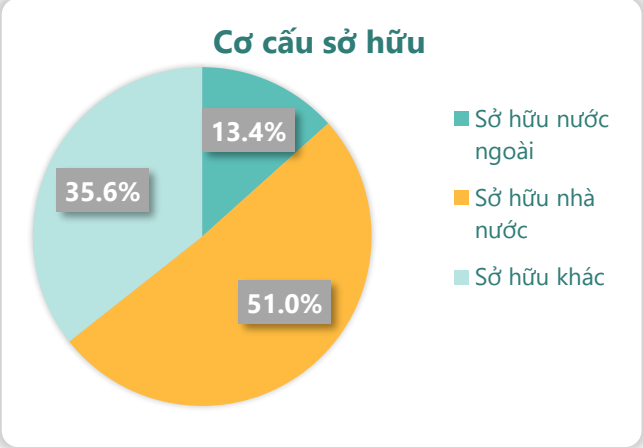
LN thuần	2024
107	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00 -0.6%	

LN sau thuế	2024
92.9	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 6.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
20.7%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

ROE	2024
7.3%	
YoY: +/-▲ 0.5%	

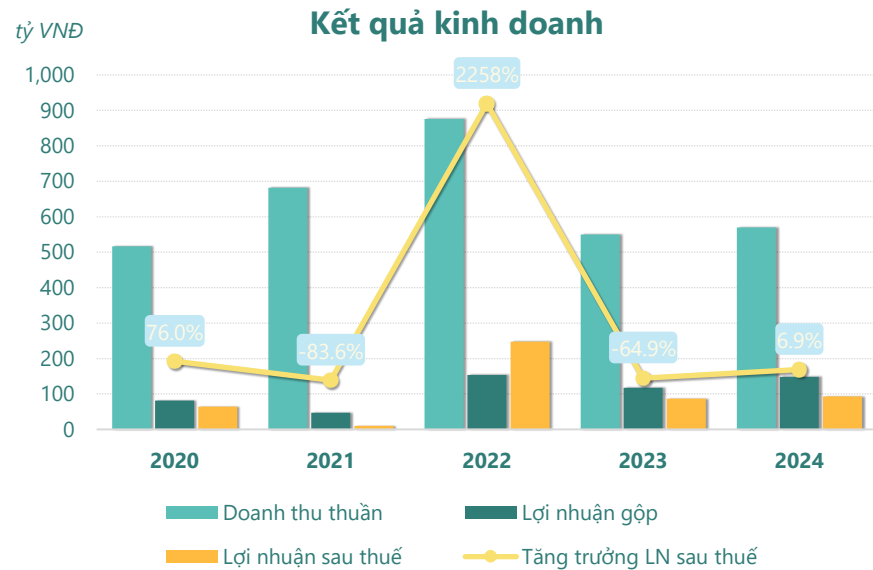
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,272 - 16,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	965
Số lượng CPLH (CP)	68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	275,905
Sở hữu nước ngoài	13.4%
Beta	1.27
EPS	1,446
P/E	9.8



Kết quả kinh doanh **VIP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **569.8** tỷ đồng **tăng 3.67%**, lợi nhuận sau thuế đạt 92.91 tỷ đồng **tăng 6.86%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.27%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

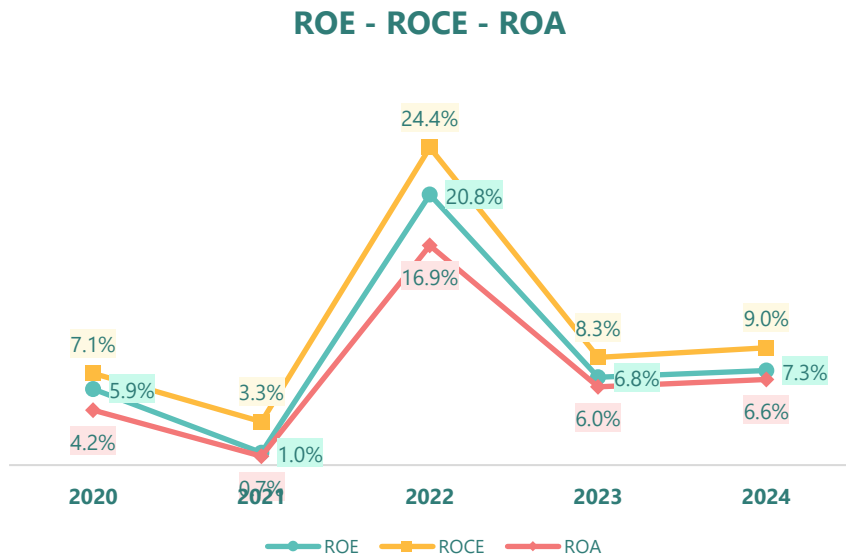
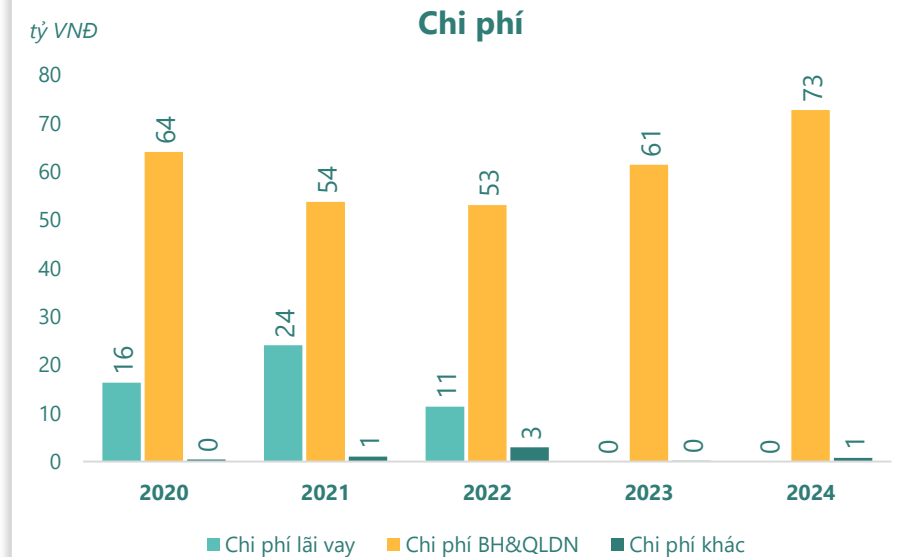
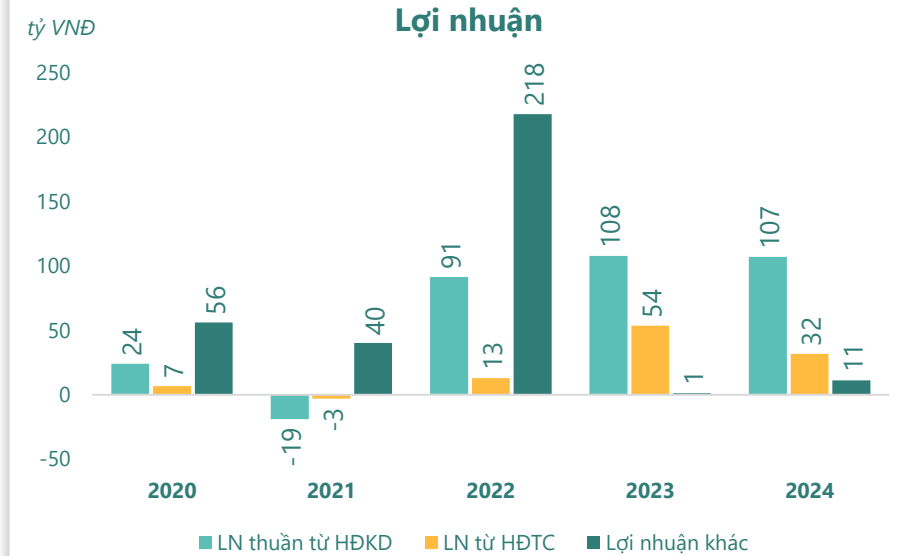
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VIP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **106.9** tỷ đồng, **giảm đi 0.66** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.17 tỷ đồng) là 44.73 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **72.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.79** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VIP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.27%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

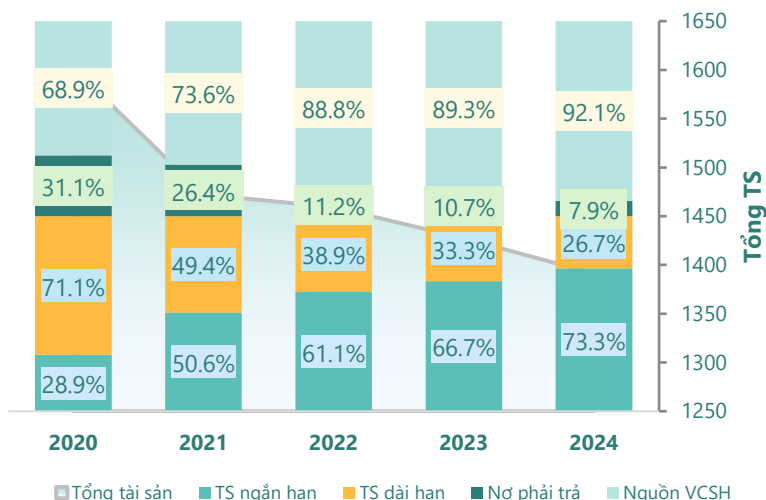




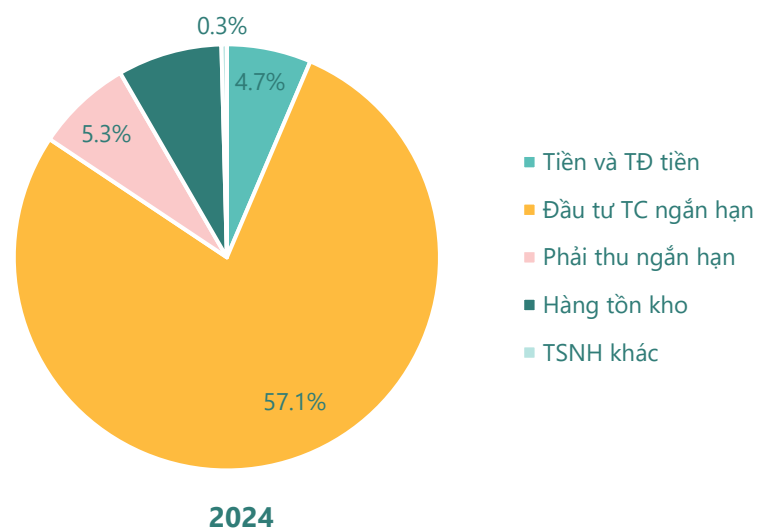
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

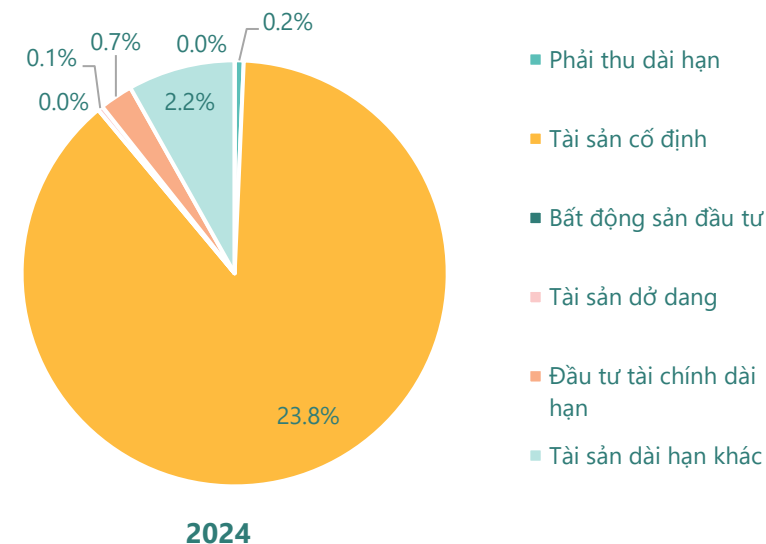
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VIP** năm 2024 đạt **1,391** tỷ đồng, giảm **2.53%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VIP đạt **1,020** tỷ đồng, tăng trưởng **7.09%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **57.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.82% trên tổng tài sản.

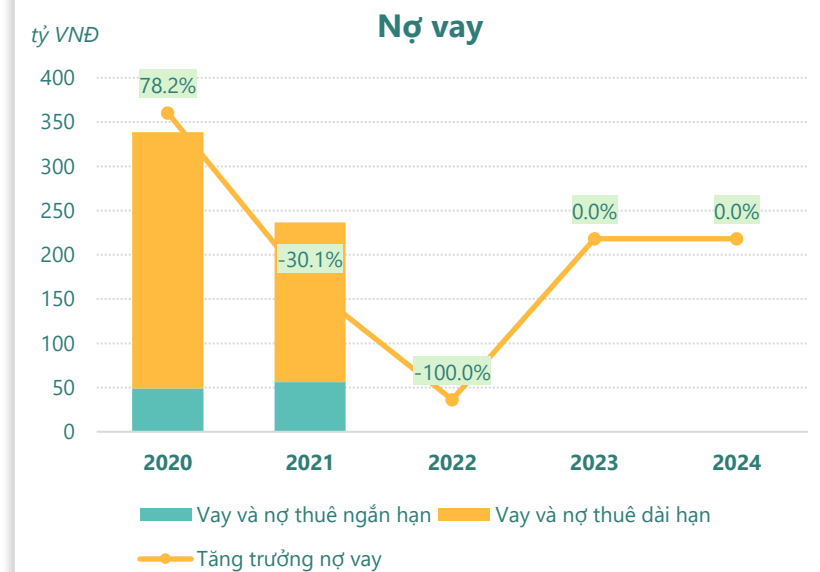
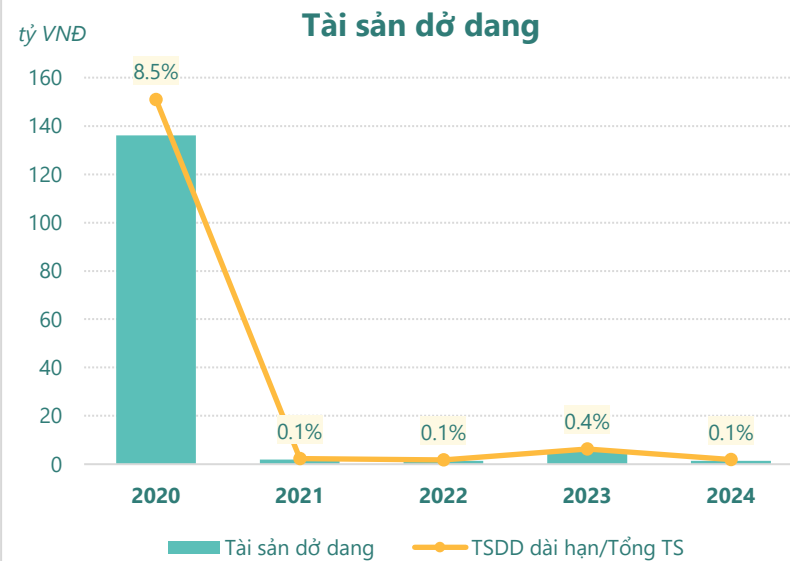
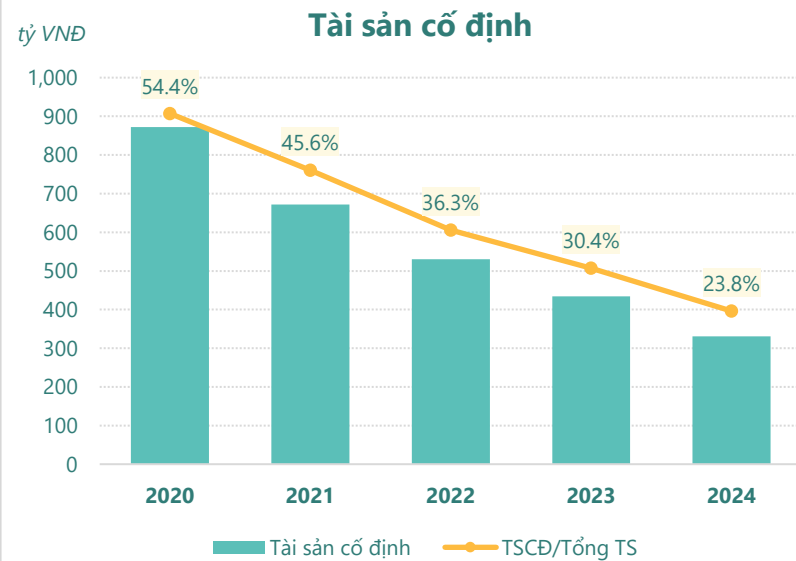
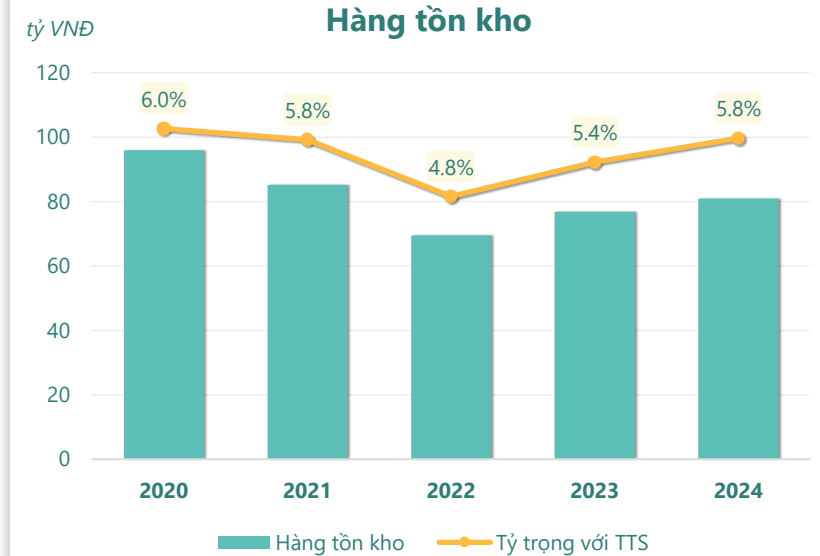
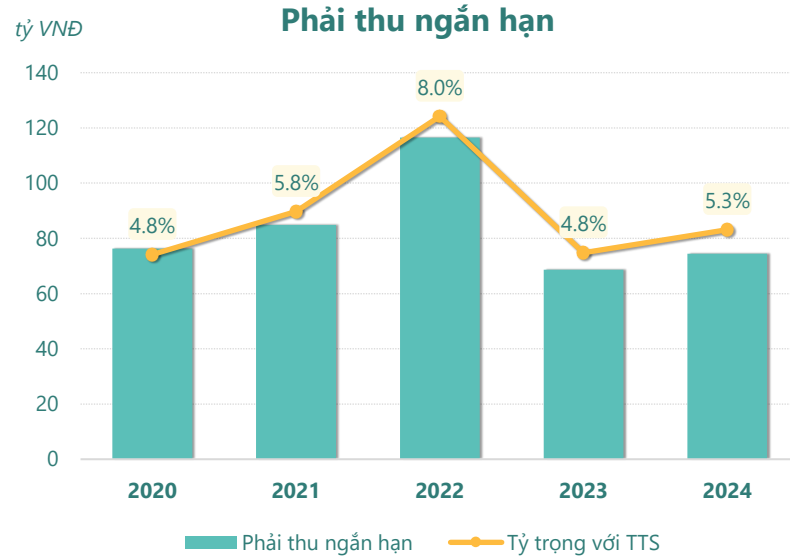
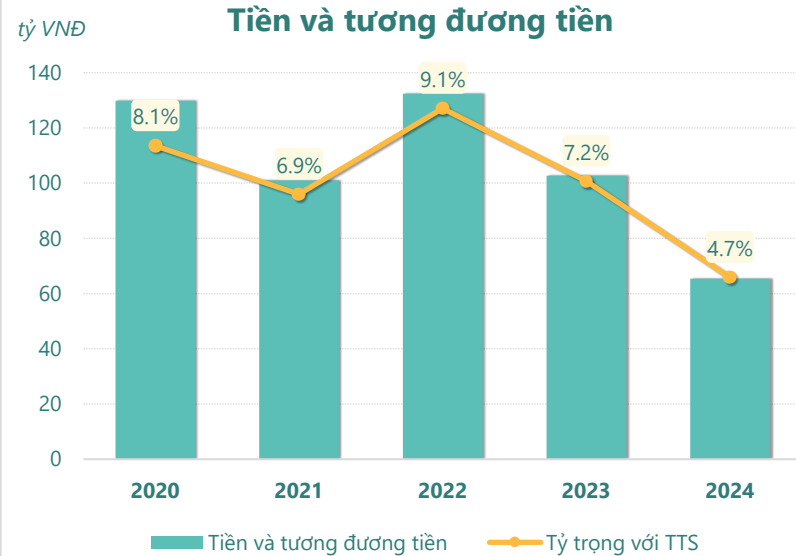
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **371.3** tỷ đồng giảm **21.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.19%.

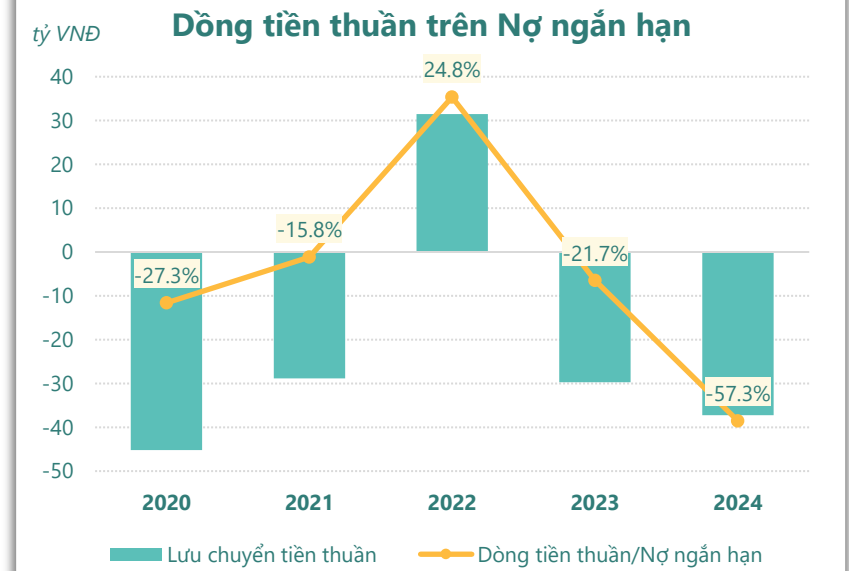
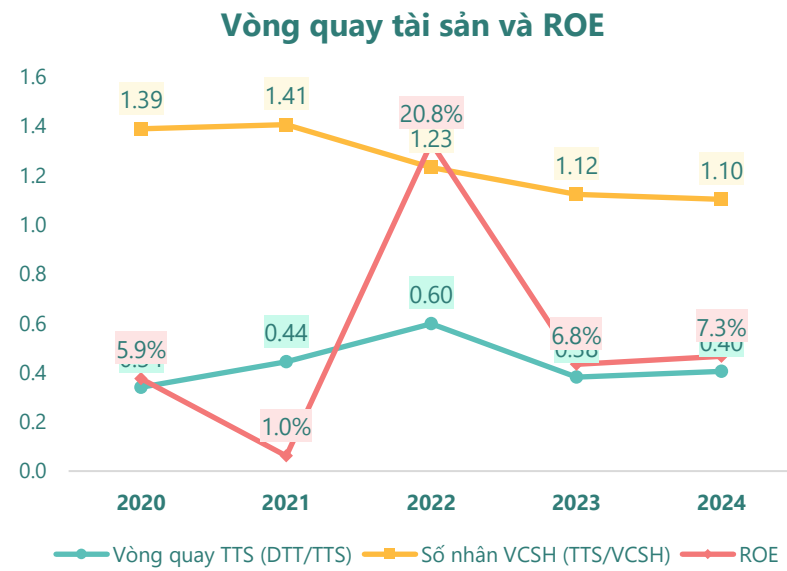
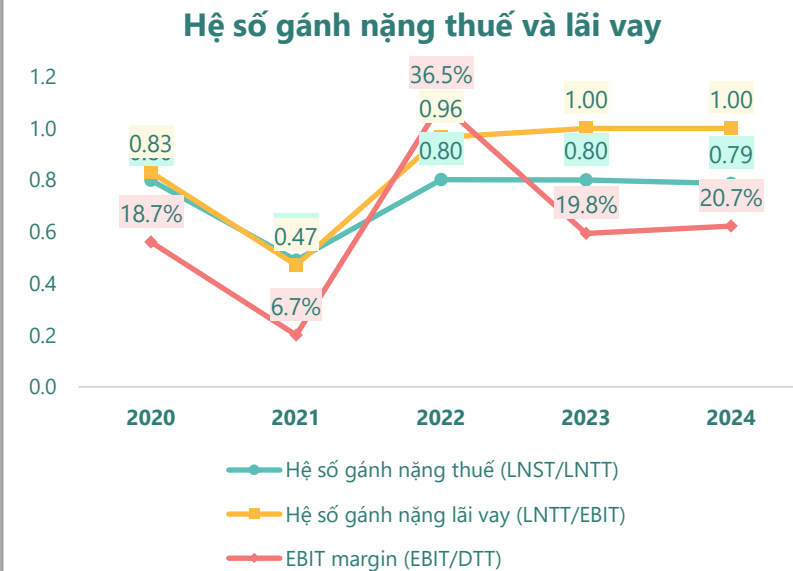
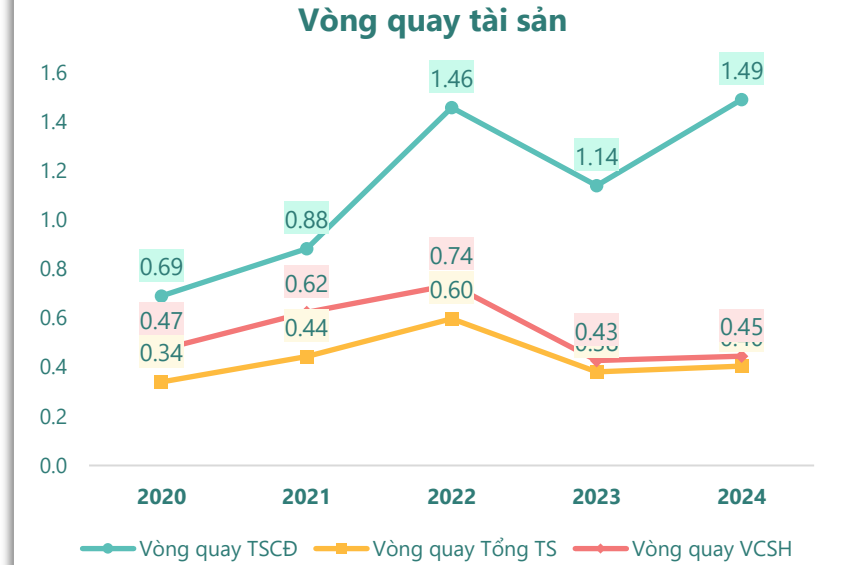
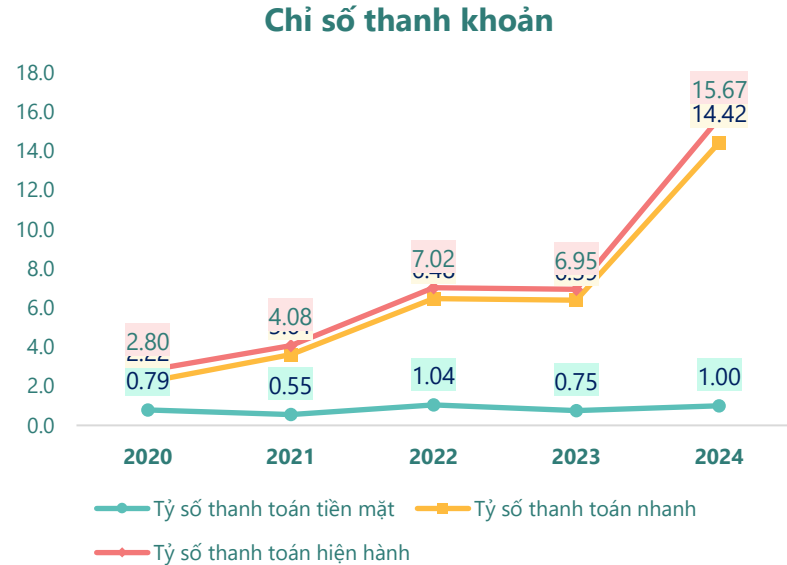
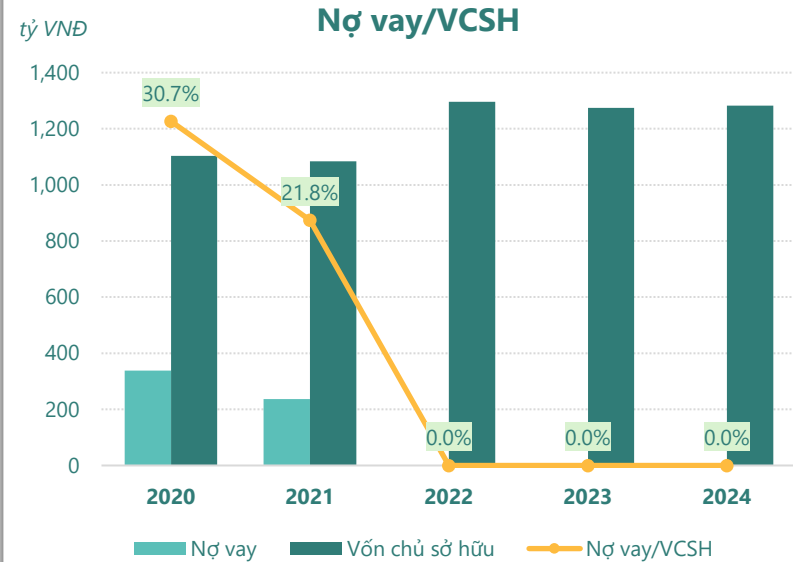
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	681	876	550	570
Giá vốn hàng bán	635	723	432	422
Lợi nhuận gộp	46.7	154	117	148
Doanh thu HĐTC	22.1	26.5	53.9	36.9
Chi phí TC	25.2	13.7	0.41	4.99
Chi phí lãi vay	24.1	11.3	0	0
LN trong công ty LKLD	-8.76	-22.1	-1.75	0
Chi phí bán hàng	4.32	3.98	3.69	3.71
Chi phí QLDN	49.4	49.1	57.8	69.0
LN thuần từ HĐKD	-18.9	91.2	108	107
Lợi nhuận khác	40.3	218	1.11	11.2
LN trước thuế	21.4	309	109	118
Lợi nhuận sau thuế	10.5	248	86.9	92.9
LNST của CĐ cty mẹ	10.5	248	86.9	92.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	160	163	173	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.1	139	-121	-61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	-271	-82.1	-68.5
Tiền đầu kỳ	130	101	132	103
Lưu chuyển tiền thuần	-28.8	31.5	-29.7	-37.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.02	-0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	101	132	103	65.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,472	1,459	1,427	1,391
Tài sản ngắn hạn	746	891	952	1,020
Tiền và tương đương tiền	101	132	103	65.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	470	570	701	795
Phải thu ngắn hạn	84.9	117	68.6	74.4
Hàng tồn kho	85.1	69.4	76.8	80.9
Tài sản ngắn hạn khác	4.68	2.94	3.50	4.20
Tài sản dài hạn	727	568	475	371
Phải thu dài hạn	4.62	4.61	2.59	2.57
Tài sản cố định	672	530	434	331
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.93	1.45	5.09	1.45
Đầu tư tài chính dài hạn	31.0	8.17	6.38	9.48
Tài sản dài hạn khác	17.1	23.4	27.1	30.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	389	163	153	109
Nợ ngắn hạn	183	127	137	65.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.1	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	11.5	20.1	5.51
Nợ dài hạn	206	35.8	15.6	44.1
Vay và nợ thuê dài hạn	181	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,084	1,297	1,275	1,282
Vốn chủ sở hữu	1,084	1,297	1,275	1,282
Vốn điều lệ	685	685	685	685
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0